

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2020/HSST

Ngày: 09/9/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V - TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thoan

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã Bách T, huyện V, tỉnh Thái Bình

2. Ông Phạm Đức Hiền, Chỉ huy trưởng Ban quan sự xã Song An, huyện V, tỉnh Thái Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim - Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ L1 số 49/2020/TLST- HS ngày 28 tháng 7 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2020/QĐXXST- HS ngày 26 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Bùi Đức H**, sinh ngày 08/4/2002, nơi sinh và nơi đăng ký thường trú: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình; Hiện đang là học sinh lớp 12 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện V, tỉnh Thái Bình. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Bùi Quang Đ, sinh năm 1958 và bà Phạm Thị Kh, sinh năm 1962. Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ ba. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo không bị bắt, tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. *Bị cáo có mặt tại phiên tòa.*

2. Họ và tên: **Tô Văn Th**, sinh ngày 19/3/2002, nơi sinh và nơi đăng ký thường trú: Thôn Ô Mễ 3, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Hiện đang là học sinh lớp 12 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện V, tỉnh Thái Bình;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Tô Văn C, sinh năm 1977 và bà L1 Thị H, sinh năm 1981. Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ hai. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo không bị bắt, tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. *Bị cáo có mặt tại phiên tòa.*

3. Họ và tên: **Phan N S**, sinh ngày 04/9/2002, nơi sinh và nơi đăng ký thường trú: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Hiện đang là học sinh (vừa học xong lớp 11), Trung tâm Giáo dục Trường Đại học T. Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Phan Văn K, sinh năm 1977; họ tên mẹ: Nguyễn Thị H1, sinh năm 1980. Gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ hai. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo không bị bắt, tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. *Bị cáo có mặt tại phiên tòa.*

4. Họ và tên: **Vũ Xuân Ng**, sinh ngày 13/11/2002, nơi sinh và nơi đăng ký thường trú: Thôn Ô Mễ 1, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Vũ Văn Ch, sinh năm 1980 và bà Trần Thị Th, sinh năm 1983. Bị cáo là con duy nhất trong gia đình. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo không bị bắt, tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. *Bị cáo có mặt tại phiên tòa.*

*** Người bào chữa cho các bị cáo H, T,S, N:** Bà **Nguyễn Thị H2** – Trợ giúp viên pháp L1 của Trung tâm trợ giúp pháp L1 Nhà nước tỉnh Thái Bình

*** Người đại diện hợp pháp của bị cáo H:**

+ Bà **Phạm Thị Kh**, sinh năm 1962 (Mẹ đẻ bị cáo H)

Nơi cư trú: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

*** Người đại diện hợp pháp của bị cáo T:**

+ Anh **Tô Văn C**, sinh năm 1977 (Bố đẻ bị cáo T)

Nơi cư trú: Thôn O, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

*** Người đại diện hợp pháp của bị cáo S:**

+ Anh **Phan Văn K**, sinh năm 1977 (Bố đẻ bị cáo S)

Nơi cư trú: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

*** Người đại diện hợp pháp của bị cáo N:**

+ Anh **Vũ Văn Ch**, sinh năm 1980 (Bố đẻ bị cáo N)

Nơi cư trú: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

*** Bị hại:**

+ Anh **Bùi Văn B**, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Thôn H, xã P, huyện V, tỉnh Thái Bình;

+ Anh **Nguyễn Xuân L1**, sinh năm 1973

Nơi cư trú: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình

+ Anh **Lại Ngọc V**, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình

+ Ông **Đào Đình L2**, sinh năm 1961

Nơi cư trú: tổ 16, phường T, thành phố B, tỉnh Thái Bình

*** Đại diện Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện V, tỉnh Thái Bình**

*** Đại diện Trung tâm giáo dục trường Đại học T, tỉnh Thái Bình**

*** Đại diện Đoàn Thanh niên xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình:** Ông Phạm Văn D, sinh năm 1992 - Chức vụ: Bí thư Đoàn Thanh niên xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

(Bà Kh, anh C, anh K, anh Ch, anh L1 có mặt tại phiên tòa. Đại diện Đoàn Thanh niên xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình – ông Phạm Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông L2, anh V, anh B, đại diện Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện V, tỉnh Thái Bình và đại diện Trung tâm giáo dục trường Đại học Thái Bình, tỉnh Thái Bình vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 01 năm 2020, Bùi Đức H, Tô Văn Th, Phan Ngọc S, Vũ Xuân Ng đã lợi dụng sơ hở của người quản L1 tài sản, trộm cắp tài sản của các cá nhân để bán lấy tiền tiêu xài, cụ thể:

Lần thứ nhất: Khoảng 14 giờ ngày 19/4/2019, Tô Văn Th điều khiển xe mô tô biển số đăng ký 17B2 - 132.20 chở Bùi Đức H và Phan Ngọc S đến nhà bạn của T là anh Bùi Văn Th, sinh năm 2001 ở thôn B, xã P chơi. Khi đến nơi, thấy anh Th không có ở nhà thì T quay xe định đi về. Lúc này, H nhìn thấy ở trong sân nhà anh Bùi Văn B có địa chỉ tại thôn B, xã P (giáp nhà anh Th) có chiếc xe mô tô nhãn hiệu WAVE ALPHA, biển số đăng ký 17K7 - 1985, trị giá 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*). H rủ T và S trộm cắp chiếc xe mô tô trên của anh B. S và T đồng ý. T điều khiển xe mô tô ra ngõ, cách chỗ H và S đứng khoảng 50 mét để cảnh giới. Do cổng nhà anh B không khóa nên S mở cổng đi vào trong sân, đến vị trí để chiếc xe mô tô, còn H đứng ngoài cổng. S đi ra bảo H là đang ồ khóa một cạnh. H liền đi vào sân nhà anh B rồi dùng chìa khóa xe máy điện mang theo cắm vào ổ khóa xe mô tô của anh B rồi xoay

theo chiều kim đồng hồ mở khóa. Khi mở được khóa xe, H đi ra ngoài cổng bảo S vào dắt xe. S đi vào sân, dắt chiếc xe mô tô của anh B ra ngoài ngõ rồi nổ máy, điều khiển xe chở H đi lên đê sông Trà L1, thuộc xã P, huyện V, tỉnh Thái Bình. T điều khiển xe mô tô của T theo sau. Khi đến đê sông Trà L1, S dừng xe, H xuống dùng tay tháo hai chiếc gương xe ra ném xuống sông, S mượn chìa khóa xe mô tô của T cạy biển số xe ra ném xuống sông. Sau đó, T điều khiển xe mô tô của T chở S về nhà. H điều khiển xe mô tô trộm cắp của anh Bắc đến nhà để xe của trường Đại học Thái Bình ở xã Tân Bình, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình gửi. Đến ngày 20/4/2019, H sử dụng tài khoản facebook “Bùi Đức H” của mình đăng thông tin trong nhóm “Mua bán xe máy cũ Thái Bình” rao bán chiếc xe trộm cắp của anh B. Sau đó có người dùng tài khoản facebook “Phan Tùng” nhắn tin vào tài khoản facebook của H hỏi mua chiếc xe trên. H thỏa T với người này và hẹn đến ngày hôm sau xem xe. Khoảng 12 giờ ngày 21/4/2019, H và S đi xe mô tô của anh Bắc đến khu vực cầu C, thành phố Thái Bình để bán xe. H dùng điện thoại của mình gọi qua ứng dụng Messenger để liên hệ với người dùng tài khoản facebook có tên “Phan Tùng” thì khoảng 10 phút sau có một người đàn ông khoảng 27 tuổi, đội mũ bảo hiểm, đeo khẩu trang, không biết tên, địa chỉ, đi xe mô tô đến. H thỏa T bán chiếc xe này với giá 2.400.000 đồng, hai bên không viết giấy tờ mua bán xe. Sau khi giao xe, H quay lại và cùng S bắt xe taxi về nhà. H và S thống nhất nói dối T là chiếc xe trộm cắp của anh B đã bị mất để không phải chia tiền cho T. H và S đi taxi hết 100.000 đồng, còn lại 2.300.000 đồng thì chia nhau, mỗi người được 1.150.000 đồng. H và S đã chi tiêu cá nhân hết số tiền được chia.

Lần thứ hai: Khoảng 13 giờ ngày 08/6/2019, Tô Văn Th điều khiển xe mô tô biển số đăng ký 17B2 - 132.20 chở Bùi Đức H và Vũ Xuân Ng mục đích đến nhà anh Bùi Văn Th chơi. Khi đi đến khu vực cánh đồng C, thuộc thôn B, xã T, H nhìn thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu SUPER DREAM, biển số đăng ký 17H7 - 3555, trị giá 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*) của anh Nguyễn Xuân L1 đang để ở bờ ruộng, không có người trông coi. H rủ T và N trộm cắp chiếc xe mô tô trên thì T và N đồng ý. T dừng xe, cách vị trí chiếc xe mô tô của anh L1 khoảng 50 mét rồi cả ba xuống xe và cùng đi đến vị trí để xe mô tô của anh L1. Khi cách xe của anh L1 khoảng 05 mét, H và T ngồi đợi, còn N đi lại gần quan sát xe rồi quay lại nói với H và T là không nhìn thấy chìa khóa xe. Nghe vậy, H bảo N và T ngồi chờ. H đến chỗ chiếc xe của anh L1 thì nhìn thấy chìa khóa xe treo ở móc bên cánh yếm bên phải của xe. H lấy chiếc chìa khóa trên rồi cắm vào ổ khóa và vặn theo chiều kim đồng hồ thì mở được khóa điện. H đi lại nói với N và T là đã mở được khóa xe. N liền đi đến, đề nổ máy nhưng không được nên quay lại chỗ H và T. T đi đến đề nổ máy nhưng cũng không được. Thấy vậy, H đi đến đề nổ máy thì khởi động được xe. H điều khiển xe mô tô của anh L1 đi đến chỗ để xe của T rồi đưa chiếc xe này cho N đi, T đi xe của T chở H đến đê sông Trà L1, thuộc xã P thì cả hai dừng và xuống xe. T và N cùng dùng tay bẻ biển số xe của anh L1 ném xuống sông, H dùng tay vặn, tháo chiếc gương trái

ném xuống sông. N điều khiển xe mô tô của anh L1 đến gửi tại nhà để xe của trường Đại học Thái Bình. Đến ngày 09/6/2019, H chụp ảnh chiếc xe mô tô của anh L1 và sử dụng tài khoản facebook “Bùi Đức H” đăng thông tin trong nhóm “Mua bán xe máy cũ Thái Bình” rao bán. H thỏa T bán chiếc xe trộm cắp của anh L1 cho người sử dụng tài khoản facebook “Phan Tùng” với giá 1.900.000 đồng. H và T chia nhau mỗi người 700.000 đồng, chia cho N 500.000 đồng. H, T và N đã chi tiêu cá nhân hết số tiền được chia.

Lần thứ ba: Khoảng 11 giờ 30 phút ngày 05/12/2019, sau khi học xong, H điều khiển xe máy điện của T chở T đi từ đường 454 rẽ vào đường trục thôn Thụy Bình, xã T. Khi đi được khoảng 50 mét, H và T nhìn thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu SUFAT, biển số đăng ký 17L1 - 1490, trị giá 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) của anh Lại N Văn để ở lề đường, không có người trông coi. T rủ H trộm cắp chiếc xe trên. H đồng ý. H chở T đi qua chiếc xe của anh V để quan sát. Thấy xung quanh không có ai, H quay xe lại và đứng cạnh giới, T xuống đi đến chỗ chiếc xe của anh V, thấy chìa khóa xe vẫn cắm ở ổ khóa. T ngồi lên xe, vặn mở được khóa điện rồi dùng chân phải giậm nổ máy để khởi động xe rồi điều khiển xe ra đường 454 đi về nhà. Khi về nhà, T tháo gương và biển số chiếc xe của anh V rồi gọi điện thoại cho H hẹn sang nhà T. Khi H đi xe máy điện của T đến, T để gương và biển số xe của anh V vào trong cốp xe điện rồi cả hai đi xe máy điện đến khu vực cầu H, thành phố T, tỉnh Thái Bình ném gương và biển số xe của anh V xuống sông Trà L1. T và H quay về nhà, cùng nhau tháo yếm xe mô tô của anh V ra để ở nhà T rồi cả hai cùng đi xe của anh V đến gửi tại nhà để xe của trường Đại học Thái Bình. Đến ngày 18/02/2020, T đến trường Đại học Thái Bình lấy xe và giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Lần thứ tư: Khoảng 15 giờ ngày 02/01/2020, H điều khiển xe máy điện của T chở T đi chơi. Trên đường đi, H nói với T nếu có xe mô tô của ai sơ hở thì trộm cắp. T đồng ý. Khi đi đến khu vực trạm bơm Tân Phúc B, thuộc xã T thì cả hai dừng xe đi vệ sinh. Lúc này, cả hai nhìn thấy ông Đào Đình L2 đi xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển số đăng ký 17K2 - 7819, trị giá 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) đi đến chỗ hồ câu gần trạm bơm. Ông L2 dựng xe ở khu vực dưới chân đê sông Trà L1, cách chỗ H và T đứng khoảng 15 mét rồi đi vào trong hồ câu. H và T rủ nhau lấy trộm chiếc xe của ông L2. T đứng cạnh giới, H lấy chìa khóa xe máy điện của T đi đến mở khóa điện chiếc xe của ông L2. Thấy mở được khóa điện, H rút chìa khóa ra rồi quay lại bảo T. T đi đến, ngồi lên xe của ông L2, giậm khởi động xe rồi điều khiển xe đi lên đê để về nhà T, H đi xe máy điện của T theo sau. Khi về nhà, T tháo biển số, H tháo gương bên trái xe của ông L2 rồi cả hai mang đến sông Trà L1 vứt. T và H đi xe của ông L2 đến gửi ở nhà xe của trường Đại học Thái Bình. Đến ngày 03/01/2020, H chụp ảnh chiếc xe mô tô của ông L2 và sử dụng tài khoản facebook “Bùi Đức H” đăng thông tin trong nhóm “Mua bán xe máy cũ Thái Bình” rao bán. H thỏa T bán

chiếc xe trộm cắp của ông L2 cho người sử dụng tài khoản facebook “Phan Tùng” với giá 2.300.000 đồng. H chia cho T 1.000.000 đồng, H cầm 1.300.000 đồng. H và T đã chi tiêu cá nhân hết số tiền được chia.

Bản cáo trạng số 52/CT-VKSVT ngày 28/7/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình truy tố đối với các bị cáo Bùi Đức H, Tô Văn Th, Phan N S, Vũ Xuân Ng về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Thái Bình giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị bổ sung thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “ con của người có công với cách mạng” quy định tại khoản 2 Điều 51 đối với bị cáo H và “Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo S và N; đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 91; khoản 1 Điều 101; Điều 65 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Bùi Đức H từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 91; khoản 1 Điều 101; Điều 65 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Tô Văn Th từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 91; khoản 1 Điều 101; Điều 65 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Phan N S từ 06 tháng đến 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 91; khoản 1 Điều 101; Điều 65 Bộ luật Hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo Vũ Xuân Ng từ 06 tháng đến 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo Bùi Đức H, Tô Văn Th, Phan N S, Vũ Xuân Ng.

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra đại diện hợp pháp của các bị cáo đã thỏa T và bồi thường xong cho các bị hại nên không đặt ra giải quyết.

Về xử L1 vật chứng và tài sản: Áp dụng điểm Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu tiêu hủy 01 chìa khóa dài 06cm, một đầu gắn nhựa màu đen, thân chìa khóa bằng kim loại, hình răng cưa

quản L1 của Tô Văn Th vì đây là công cụ phạm tội và bị cáo T không đề nghị nhận lại.

Tại phiên tòa, các bị cáo đều khai nhận hành vi phạm tội của các bị cáo như nội dung Cáo trạng đã mô tả.

Người bào chữa cho các bị cáo Bùi Đức H, Tô Văn Th, Phan Ngọc S, Vũ Xuân Ng nhất trí với tội danh, điều luật truy tố cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện V và trình bày ý kiến tranh luận: Các bị cáo H, T,S, N có nhân thân tốt. Các bị cáo đều sinh ra ở nông thôn, trong gia đình có hoàn cảnh khó khăn, tH sự quan tâm sát sao của bố mẹ, khi phạm tội các bị cáo đều ở độ tuổi vị thành niên, nhận thức pháp luật hạn chế. Bị cáo H, T, S đều là học sinh còn đang ngồi trên ghế nhà trường, bị cáo N mới học hết lớp 9 và nghỉ học; Các bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng; phạm tội lần đầu; tự thú về hành vi phạm tội; Quá trình điều tra, truy tố và xét xử đã thành khẩn khai báo. Mặc dù hoàn cảnh gia đình các bị cáo khó khăn nhưng đã trực tiếp đến nhà các bị hại để bồi thường, điều này đã thể hiện sự ăn năn hối cải, tự nguyện khắc phục cho bị hại. Về tài sản của người bị hại đã được trả lại và bồi thường thỏa đáng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 91, Điều 101, khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự không nhất thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, đề nghị xử phạt các bị cáo mức thấp nhất của khung hình phạt và cho hưởng án treo, tạo điều kiện cho các bị cáo có cơ hội sửa chữa, trở thành công dân tốt.

Những người đại diện hợp pháp cho các bị cáo đề nghị: Trong thời gian thực hiện Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của các cơ quan tiến hành tố tụng, các bị cáo đều đã rất hối hận về hành vi của mình, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và cho các bị cáo được cải tạo tại địa phương, gia đình các bị cáo sẽ giáo dục, giúp đỡ các bị cáo sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích. Đối với số tiền mà gia đình các bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho bị hại là do các bị cáo không có tài sản riêng nên đã tác động để bố mẹ bồi thường giúp. Cụ thể: Gia đình bị cáo H, T, N đã tự nguyện bồi thường cho anh Nguyễn Xuân L1 12.000.000đồng; Gia đình các bị cáo H, T,S đã bồi thường 8.000.000đồng cho anh Bùi Văn B; Gia đình bị cáo H, T đã bồi thường 7.000.000đồng cho ông Đào Đình L2. Do vậy những người đại diện hợp pháp cho các bị cáo H, T,S, N đều không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả các khoản tiền này.

Bị hại là anh Nguyễn Đình L1 trình bày: Khoảng 12 giờ 30 phút ngày 08/6/2019, anh điều khiển xe Tô Văn Th điều khiển xe mô tô mô tô nhãn hiệu SUPER DREAM, biển số đăng ký 17H7 – 3555 để đi kéo xe lúa nên anh để ở bờ ruộng, không có người trông coi, chìa khóa xe treo ở móc bên cánh yếm bên phải của xe. Anh có tH sót trong việc để xe không trông coi, do vậy các bị cáo nhìn thấy sơ hở đã nảy sinh ý định và trộm cắp xe của anh. Các bị cáo khi phạm tội dưới 18 tuổi, đang là học sinh nên nhận thức còn hạn chế. Anh đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình

phạt và cho các bị cáo Tô Văn Th, Bùi Đức H và Vũ Xuân Ng được hưởng án treo. Về phần trách nhiệm dân sự, đại diện gia đình các bị cáo đã tự nguyện bồi thường giá trị chiếc xe bị mất, anh đã nhận đủ số tiền bồi thường và không có yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự. Anh Lại Ngọc V, ông Đào Đình L2, anh Bùi Văn B là bị hại trong vụ án vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên trong các lời trình bày của mình (*bút lục số 228; 236-237; 242-245*), anh V trình bày: Chiếc xe của anh các bị cáo lấy trộm đã được Cơ quan điều tra trả lại, nên anh không có yêu cầu bồi thường gì đối với các bị cáo; Ông L2 và anh B đều đã nhận được tiền đền bù thiệt hại cho chiếc xe bị mất nên ông L2 và anh B không yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo. Ông L2, anh V và anh B đều có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

Đại diện Đoàn Thanh niên xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình: Ông Phạm Văn D - Chức vụ: Bí thư Đoàn Thanh niên xã T có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị: Bị cáo Vũ Xuân Ng hiện đang sinh sống tại xã T. Từ trước tới thời điểm phạm tội, bị cáo chưa vi phạm pháp luật và chưa bị xử L1 về mặt hình sự hay xử L1 hành chính, bản thân bị cáo và gia đình luôn chấp hành tốt chính sách pháp luật và quy định của địa phương. Bị cáo N phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi, trình độ nhận thức pháp luật còn hạn chế, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc cho bị cáo được hưởng biện pháp chấp hành hình phạt nhẹ nhất có thể để bị cáo có cơ hội sửa chữa, cải tạo thành công dân có ích cho xã hội.

Các bị cáo không tranh luận gì sau khi Kiểm sát viên trình bày lời luận tội.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng

Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa cho các bị cáo, người đại diện của các bị cáo và bị hại không có ý kiến hoặc KH nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về căn cứ kết tội đối với các bị cáo:

Xét thấy, lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố có trong hồ sơ vụ án, là chứng cứ buộc tội lẫn nhau và còn được chứng minh bằng: Đơn trình báo và lời khai của những người bị hại: anh Lại Ngọc Văn, anh Nguyễn Xuân L1, anh Bùi Văn B và ông Đào Đình L2; Biên bản xác định hiện trường, sơ đồ hiện trường do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V lập ngày 24/02/2020 và ngày 07/5/2020; Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V lập hồi 13 giờ 15 phút ngày 18/02/2020 tại Công an huyện V, quản L1 của Tô Văn Th: 01 xe mô tô nhãn hiệu SUFAT, không đeo biển kiểm soát, loại xe nữ, màuS nâu, số máy FMG-507779, số khung PJ5A507779, xe cũ đã qua sử dụng; 01 yếm nhựa màu trắng đã qua sử dụng, yếm xe dạng liền hai cánh; Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V lập hồi 16 giờ 10 phút ngày 21/4/2020 tại Công an huyện V, quản L1 của Tô Văn Th: 01 chìa khóa có tổng chiều dài 06cm, một đầu gắn nhựa màu đen, thân chìa khóa bằng kim loại sáng màu, hình răng cưa; Bản Kết luận định giá tài sản số 09/KLHĐ ngày 21/02/2020; số 12, 13, 14 cùng ngày 04/5/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân huyện V và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2019 đến tháng 01 năm 2020, Bùi Đức H, Tô Văn Th, Phan Ngọc S và Vũ Xuân Ng đã lợi dụng sơ hở, mất cảnh giác của người quản L1 tài sản để lấy tài sản của các cá nhân, tổng trị giá tài sản các bị cáo trộm cắp là 29.500.000đồng.

Trong vụ án này, Bùi Đức H và Tô Văn Th giữ vai trò chính, tham gia cả 04 lần trộm cắp tài sản, tổng tài sản chiếm đoạt trị giá 29.500.000 đồng; Phan Ngọc S tham gia 01 lần trộm cắp, tài sản chiếm đoạt trị giá 8.000.000 đồng; Vũ Xuân Ng tham gia 01 lần trộm cắp, tài sản chiếm đoạt trị giá 12.000.000 đồng. Bị cáo Bùi Đức H phạm tội khi mới 17 tuổi 11 ngày. Bị cáo Tô Văn Th phạm tội khi 17 tuổi 01 tháng. Bị cáo Phan Ngọc S phạm tội khi 16 tuổi 07 tháng 15 ngày. Bị cáo Vũ Xuân Ng phạm tội khi 16 tuổi 06 tháng 26 ngày. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 và Điều 90 Bộ luật hình sự thì các bị cáo H,S, T, N phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi trộm cắp tài sản mà các bị cáo đã thực hiện, vì khi các bị cáo phạm tội là người từ đủ 16 tuổi trở lên, cố ý thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện V truy tố các bị cáo Bùi Đức H, Tô Văn Th, Phan Ngọc S, Vũ Xuân Ng về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

[3] Đánh giá về tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của các bị cáo:

Hành vi lén lút lấy tài sản của chủ sở hữu tài sản khi họ sơ hở, mất cảnh giác của các bị cáo H, T,S, N là nguy hiểm cho xã hội; xâm phạm đến quan hệ sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ. Mặc dù đa số không có ý định từ trước, nhưng việc lợi dụng sự mất cảnh giác của các bị hại trong quản L1 tài sản, các bị

cáo đã trộm cắp tài sản vào ban ngày thể hiện sự liều lĩnh và xem nhẹ hậu quả của hành vi phạm tội. Vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, các bị cáo trên đường đi học về và khi đi chơi cùng nhau đã phát hiện thấy tài sản không có người canh coi, quản L1 nên đã cùng nhau thực hiện trộm cắp xe mô tô, bán lấy tiền chia nhau tiêu xài. Căn cứ vào vị trí, số lần thực hiện, và mức độ tham gia thì vai trò của các bị cáo thể hiện như sau:

Trong 04 lần trộm cắp tài sản thì Bùi Đức H và Tô Văn Th giữ vai trò chính, tham gia cả 04 vụ, tổng tài sản chiếm đoạt trị giá 29.500.000 đồng. Bùi Đức H đã 03 lần là người rủ các bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản; trực tiếp mở ổ khóa xe để tạo điều kiện cho các bị cáo S, T lấy xe tẩu thoát; 03 lần trực tiếp đăng tải trên Facebook để rao bán xe trộm cắp được, trực tiếp giao dịch bán xe, nhận tiền bán xe và hưởng số tiền bán xe nhiều hơn so với bị cáo T, S và N. Do vậy, bị cáo H xếp vai trò thứ nhất trong vụ án.

Bị cáo T trong bốn vụ trộm cắp tài sản, có 01 lần là người rủ Bùi Đức H trộm cắp xe mô tô; trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp tài sản trong 04 vụ và canh coi, cảnh giới cho các bị cáo H, T, S, N vào tiếp cận, mở khóa, dắt xe khỏi khu vực kiểm soát của người quản L1 tài sản; 02 lần được hưởng lợi từ việc bán xe trộm cắp được. Do vậy bị cáo T xếp vai trò thứ hai trong vụ án.

Bị cáo S và bị cáo N đều thực hiện mỗi bị cáo 01 vụ trộm cắp tài sản: Bị cáo S tham gia vụ trộm cắp chiếm đoạt tài sản trị giá 8.000.000 đồng; Vũ Xuân Ng tham gia trộm cắp chiếm đoạt tài sản trị giá 12.000.000 đồng. S và N đều đóng vai trò là người thực hành; điều khiển xe trộm cắp được tẩu thoát và được hưởng lợi từ việc bán tài sản trộm cắp. Vì vậy xếp vai trò của S và N đứng thứ ba trong vụ án, sau bị cáo H và bị cáo T.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo:

* *Về tình tiết tăng nặng*: Các bị cáo Bùi Đức H, Tô Văn Th đã thực hiện 04 lần trộm cắp tài sản nên các bị cáo H, T đều bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Phan Ngọc S, Vũ Xuân Ng đều không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

* *Về tình tiết giảm nhẹ*: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo Bùi Đức H, Tô Văn Th, Phan Ngọc S, Vũ Xuân Ng đều thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, đã tác động đến gia đình của mình bồi thường cho các bị hại và được các bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt nên tất cả bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội thành khẩn khai báo”, “Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại” quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Phan Ngọc S, Vũ Xuân Ng thực hiện 01 lần trộm cắp tài sản ngoài ra không còn có lần phạm tội nào khác, các bị cáo đều

tỏ ra ăn năn hối cải, tội phạm mà các bị cáo thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng, giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt có giá trị không lớn nên các bị cáo S, N đều được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ là “Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn”, “Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”, “Người phạm tội ăn năn hối cải” quy định tại điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Bùi Đức H, Tô Văn Th đã tự nguyện khai báo hành vi trộm cắp xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave α , biển số đăng ký 17K7-1985 của anh Bùi Văn Bắc, xe mô tô nhãn hiệu Honda Super Dream, biển số đăng ký 17H7-3555 của anh Nguyễn Xuân L1, xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển số đăng ký 17K2-7819 của ông Đào Đình L2 trước khi bị phát hiện nên các bị cáo H, T được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ là “Người phạm tội tự thú” quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo Bùi Đức H có bố là thương binh hạng $\frac{1}{4}$ nên bị cáo H còn được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ là “Con của người có công với đất nước” quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo đều là người có nhân thân tốt.

Xét về nguyên nhân, điều kiện, động cơ, mục đích dẫn đến hành vi phạm tội của các bị cáo thấy: Hoàn cảnh gia đình các bị cáo khó khăn, thiếu sự giáo dục sát sao từ phía gia đình; Bị cáo H sống với mẹ vắng bố từ nhỏ; bị cáo T có mẹ và chị gái đi làm ăn xa; bị cáo N bố mẹ ly hôn, bị cáo sống với bố. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo Bùi Duy H, Tô Văn Th, Phan Ngọc S, Vũ Xuân Ng đều đang là học sinh, chưa đủ 18 tuổi đáng lẽ các bị cáo phải tích cực học tập, rèn luyện, tham gia lao động để giúp đỡ bố mẹ nhưng chỉ vì các bị cáo ham chơi, đua đòi, muốn có tiền để tiêu xài nhưng không muốn phải lao động một cách chính đáng, khi thấy xe mô tô của các bị hại để không có người trông coi, xe không có khóa cò, khóa còng có trường hợp chìa khóa vẫn để ở xe tạo cơ hội cho các bị cáo trộm cắp nên đã phạm tội. Để xảy ra việc các bị cáo trộm cắp tài sản cũng một phần do các bị hại là anh Bùi Văn B, anh Nguyễn Xuân L1, anh Lại N V, ông Đào Đình L2 sơ hở trong quản lý tài sản.

Xét thấy các bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng; tài sản đã trả lại cho bị hại và đã tự nguyện bồi thường cho bị hại. Từ trước tới thời điểm phạm tội, các bị cáo đều chưa có vi phạm pháp luật gì, không có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú và địa chỉ rõ ràng, bản thân các bị cáo có khả năng tự cải tạo và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tỏ ra ăn năn hối cải và khi phạm tội các bị cáo chưa đủ 18 tuổi. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật hình sự, thì nguyên tắc xử lý người dưới 18 tuổi “phải đảm bảo lợi ích tốt nhất cho họ và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ các bị cáo sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích”. Tại phiên tòa, qua phần tranh tụng công khai đã thể hiện: các bị cáo có mức độ nhận thức về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội cũng như hậu quả của hành vi chưa đầy đủ, đúng đắn. Do vậy, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; căn cứ vào độ tuổi và khả năng nhận thức của các bị cáo về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm; trên cơ sở xem xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa và người đại diện hợp pháp của các bị cáo, các bị cáo và bị hại tại phiên tòa: Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách

ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần giao các bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã nơi các bị cáo cư trú giám sát, giáo dục cũng đủ để các bị cáo cải tạo thành công dân tốt, đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung, giúp các bị cáo sửa chữa sai lầm, tích cực học tập, lao động, cũng là thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật Nhà nước ta.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự quy định: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng*”.

Xét thấy các bị cáo đều dưới 18 tuổi phạm tội, không có tài sản gì nên áp dụng khoản 6 Điều 91 Bộ luật hình sự : Không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Gia đình các bị cáo H, T, N đã tự nguyện bồi thường cho bị hại là anh Nguyễn Xuân L1, anh Bùi Văn B, ông Đào Đình L2. Anh L1, anh B, ông L2 đã nhận đủ tiền và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì thêm và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Anh Lại N Văn đã được Cơ quan điều tra trả lại chiếc xe mô tô nhãn hiệu SUFAT và chiếc yếm nhựa của xe; anh Văn không yêu cầu các bị cáo H, T phải bồi thường trách nhiệm dân sự đối với biển số xe, gương xe bị mất. Xét việc thỏa T bồi thường giữa bị hại và gia đình các bị cáo là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Anh Văn đã được nhận lại tài sản bị mất và không yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận, không đặt ra giải quyết.

Chấp nhận sự tự nguyện của những người đại diện hợp pháp và gia đình các bị cáo H, T, S và N không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả số tiền mà gia đình các bị cáo đã bồi thường cho bị hại là các ông Đào Đình L2, anh Nguyễn Xuân L1, anh Bùi Văn B. Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[7] Về vật chứng, xử L1 vật chứng và tài sản:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu SUFAT, không đeo biển kiểm soát, loại xe nữ, màu S nâu mà các bị cáo đã trộm cắp và 01 yếm nhựa màu trắng, yếm xe dạng liền hai cánh Cơ quan điều tra đã quản L1 và trả lại cho anh Lại Ngọc Văn. Xét việc xử L1 vật chứng của Cơ quan điều tra là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận không đặt ra giải quyết.

- 01 chìa khóa dài 06cm, một đầu gắn nhựa màu đen, thân chìa khóa bằng kim loại, hình răng cưa (quản L1 của Tô Văn Th), tại phiên tòa bị cáo T không có ý kiến gì. Xét đây là vật chứng của vụ án, không có giá trị nên cần tịch thu tiêu hủy.

[8] Đối với các vấn đề khác:

- Người sử dụng tài khoản Facebook “Phan Tùng” đã liên lạc với bị cáo H và mua các xe mô tô do trộm cắp được, khi giao dịch mua bán xe, người này đội mũ bảo hiểm, đeo khẩu trang, không biết tên, địa chỉ; Tài khoản Facebook của H không còn nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để truy tìm danh tính, địa chỉ người mua xe để thu hồi xe và không có căn cứ để xử L1.

- Đối với 02 chiếc gương và chiếc biển số xe mô tô của anh Bùi Văn Bắc; 01 chiếc gương và chiếc biển số xe mô tô của anh Nguyễn Xuân L1; 02 chiếc gương và chiếc biển số xe mô tô của anh Lại N Văn; 01 chiếc gương và chiếc biển số xe mô tô của ông Đào Đình L2. Các bị cáo khai đã vất xuống sông Trà L1, Cơ quan điều tra đã truy tìm nhưng không thu hồi được. Đối với chiếc chìa khóa xe máy điện bị can Bùi Đức H đã sử dụng để mở khóa xe mô tô của anh Bắc. Bị cáo H khai sau đó đã làm rơi, không rõ ở đâu nên không thu hồi được.

- Đối với xe mô tô biển số đăng ký 17B2 - 132.20 và xe máy điện (không có biển số đăng ký), các bị cáo sử dụng là phương tiện đi lại trong các lần trộm cắp tài sản, tài liệu điều tra xác định và tại phiên tòa anh C xác nhận: Đây là tài sản của anh Tô Văn C và chị L1 Thị Huế, là bố, mẹ của bị cáo T. Anh C, chị Huế không biết việc các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nên quá trình điều tra Cơ quan điều tra không quản L1 hai chiếc xe này là phù hợp quy định pháp luật (Khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự).

[9] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Các bị cáo, người bào chữa cho các bị cáo, người đại diện hợp pháp của các bị cáo, bị hại có 15 ngày kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Bùi Đức H, Tô Văn Th, Phan Ngọc S, Vũ Xuân Ng phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt: - Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 58; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, r, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 91, Khoản 1 Điều 101, Điều 65 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Bùi Đức H 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/9/2020. Giao bị cáo Bùi Đức H cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bị cáo Tô Văn Th 01 năm 03 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 năm 06 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm

09/9/2020. Giao bị cáo Tô Văn Th cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 58; điểm b, h, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 91, khoản 1 Điều 101, Điều 65 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Phan Ngọc S 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm 06 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/9/2020. Giao bị cáo Phan Ngọc S cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bị cáo Vũ Xuân Ng 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 năm 06 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/9/2020. Giao bị cáo Vũ Xuân Ng cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp các bị cáo Bùi Đức H, Tô Văn Th, Phan Ngọc S và Vũ Xuân Ng thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo Bùi Đức H, Tô Văn Th, Phan Ngọc S, Vũ Xuân Ng.

3. Vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tịch thu tiêu hủy 01 chìa khóa dài 06cm, một đầu gắn nhựa màu đen, thân chìa khóa bằng kim loại, hình răng cưa. *(Vật chứng đang được quản L1 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo PH nhập kho số NK: 71 ngày 18/8/2020).*

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Buộc các bị cáo Bùi Đức H, Tô Văn Th, Phan Ngọc S, Vũ Xuân Ng mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo đối với Bản án: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: Án xử công khai, sơ thẩm. Có mặt các bị cáo, người bào chữa cho các bị cáo, những người đại diện hợp pháp cho các bị cáo và bị hại – anh Nguyễn Xuân L1. Báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/9/2020. Vắng mặt bị hại là anh Bùi Văn Bắc, ông Đào Đình L2, anh Lại Ngọc Văn; báo cho biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện V;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra huyện V; Cơ quan thi hành án hình sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện V;
- Các bị cáo;
- Người báo chữa cho các bị cáo;
- Người đại diện hợp pháp cho các bị cáo;
- Bị hại;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ, HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Thoan

BẢN ÁN 77/2019/HSST NGÀY 19/03/2019 VỀ TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN

Ngày 19 tháng 03 năm 2019 tại Hội trường Toà án nhân dân thành phố TH, tỉnh TH xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ L1 số: 18/HSST ngày 15/01/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐXXST-HS ngày 11/02/2019 đối với bị cáo:

- **Họ và tên:** Phạm Văn T, sinh ngày 19 tháng 02 năm 2002. (Thời điểm phạm tội 16 tuổi 6 tháng 24 ngày).

- Tên gọi khác: Không - Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn Hồng Phong 3, xã Chiến Thắng, huyện BắcS, tỉnh LạngS.

- Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không.; Trình độ học vấn: 05/12; Con ông: Phạm Văn Đông, sinh năm: 1968; Con bà: Nguyễn Thị Mai, sinh năm: 1972; Điều trú tại: Thôn Hồng Phong 3, xã Chiến Thắng, huyện BắcS, tỉnh LạngS; Gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ ba trong gia đình; Chưa có vợ, con; Tiền án: Không.

- Tiền sự: Ngày 17/7/2017 Ủy ban nhân dân xã Chiến Thắng, huyện BắcS, tỉnh LạngS ra Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thời hạn 03 tháng từ ngày 17/07/2017 đến ngày 17/10/2017 (đã chấp hành xong ngày 17/10/2017).

- Nhân thân:

+ Ngày 12/05/2017 Công an xã Vũ Lễ, huyện BắcS, tỉnh LạngS xử phạt hành chính bằng hình thức „cảnh cáo” về hành vi “Trộm cắp tài sản”;

+ Ngày 19/06/2017 Công an xã VũS, huyện BắcS, tỉnh LạngS xử phạt hành chính bằng hình thức „cảnh cáo” về hành vi “Trộm cắp tài sản”;

+ Ngày 15/08/2017 Công an xã Chiến Thắng, huyện BắcS, tỉnh LạngS xử phạt hành chính bằng hình thức „cảnh cáo” về hành vi “Trộm cắp tài sản”;

Bị cáo đang bị tạm giam tại trại Tạm giam Công an tỉnh TH (bị bắt truy nã từ ngày 30/11/2018 đến nay). Có mặt tại phiên tòa.

* *Người đại diện hợp pháp cho bị cáo:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1972; (mẹ đẻ bị cáo).

Trú tại: Thôn Hồng Phong 3, xã Chiến Thắng, huyện BắcS, tỉnh LạngS (Có mặt).

* *Người bào chữa cho bị cáo:* Bà Lê Thúy Hằng, Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp L1 Nhà nước tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt).

* *Người bị hại:* Chị Hoàng Thị N Hg, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ 29, phường Quang Trung, TP.TH, tỉnh TH. (Vắng mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 2001 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm Xuân Đám, xã Đồng Liên, thành phố TH.

* *Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Thành Tr, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ 29, phường Quang Trung, TP.TH, tỉnh TH (vắng mặt).

2. Anh Phùng N Tn, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Xóm Đồng Tính, xã Việt Chu, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn T là đối tượng không có nghề nghiệp, thường xuyên lang thang và chơi điện tử tại các quán Internet. Khoảng 19 giờ ngày 14/9/2018, T cùng bạn là anh Phùng N Tuân (sinh năm 1999; Địa chỉ: Xóm Đồng Tính, xã Việt Chu, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng) đi bộ từ cửa hàng Internet Royal thuộc tổ 17, phường Đồng Quang, thành phố TH đến quán ăn Hà Linh thuộc tổ 29, phường Quang Trung, TP.TH để ăn phở. Khi đến quán ăn, T vào nhà vệ sinh và phát hiện có 02 chiếc điện thoại di động (01 chiếc điện thoại Iphone 6S màu xám – đen và 01 chiếc điện thoại di động Sam sung Galaxy J2) là tài sản của chị Hoàng Thị N Hường (sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 29, phường Quang Trung, TP.TH, tỉnh TH) đặt trên thùng S kê trong bếp ăn. Quan sát thấy tài sản không có người quản L1, trông coi nên T nảy sinh ý định trộm cắp 02 chiếc điện thoại đi động nên trên. Sau khi đi vệ sinh xong, T đi lên gian bán hàng ngồi đợi chị Hường làm thức ăn. Khoảng 05 phút sau, T giả vờ tiếp tục đi vệ sinh để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Khi đến khu vực đặt 02 chiếc điện thoại di động, T quan sát xung quanh thấy không có ai. T đã lén lút dùng tay phải lấy cả hai chiếc điện thoại trên và để vào bên trong chiếc túi khoác chéo trên vai mà T đang đeo sau đó kéo đóng khóa túi lại. Sau khi lấy được tài sản, T tiếp tục ra ngoài ăn với bạn rồi về quán Internet Royal, vào trang cá nhân Facebook, nhắn tin cho anh

Nguyễn Văn Sang (sinh năm 2001; Địa chỉ: Xóm Xuân Đám, xã Đồng Liên, thành phố TH) có nick Facebook là “Nguyễn Văn Sang” và hỏi anh Sang có mua điện thoại di động bị khóa màn hình không. Anh Sang hẹn T ở đường tròn Gang Thép, thành phố TH để xem máy, T đồng ý. Sau đó T thuê xe taxi đến đường tròn Gang Thép. Tại đây T nói với anh Sang đây là điện thoại của T, do T quên mật khẩu nên muốn bán. Anh Sang đồng ý mua với giá 500.000 đồng. T đồng ý, nhận tiền rồi đưa máy cho anh Sang sau đó quay về quán Internet Royal.

Khoảng 21 giờ cùng ngày, chị H phát hiện mất tài sản nên đã cùng chồng là anh Nguyễn Thành Tr (sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ 29, phường Quang Trung, TP. TH, tỉnh TH) đi tìm. Đến khoảng 23 giờ cùng ngày, anh Trung đến quán Internet Royal tìm gặp được T, anh Trung hỏi T có lấy điện thoại không thì T đã thừa nhận việc lấy trộm hai chiếc điện thoại di động tại quán phở nhà anh Trung. Ngày 15/09/2018 chị Hoàng Thị N H đã trình báo sự việc bị mất trộm tài sản đến Công an phường Quang Trung, thành phố TH.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 274 ngày 23/9/2018 của Hội đồng Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố TH kết luận: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S, phiên bản 64GB màu xám – đen đã qua sử dụng có giá: 5.500.000 đồng; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung Galaxy J2 màu vàng, đã qua sử dụng có giá 1.500.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản trên là: 7.000.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra Phạm Văn T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nêu trên. Lời khai của T phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, lời khai của người bị hại, lời khai của người làm chứng, vật chứng thu giữ.

Vật chứng của vụ án: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S, phiên bản 64GB màu xám – đen đã qua sử dụng; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung Galaxy J2 màu vàng, đã qua sử dụng (Hiện vật chứng trên đã thu hồi trả lại cho chủ sở hữu là chị Hoàng Thị N H quản L1 sử dụng. Chị H không có yêu cầu, đề nghị gì thêm); 300.000 đồng tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam; 01 chiếc túi màu đen, kiểu túi khoác chéo, kích thước 30 x17 cm, mặt túi có chữ Boshijie hiện đang lưu giữ tại tài khoản và kho của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TH.

Tại bản cáo trạng số 25/CT-VKSTPTN ngày 15/01/2019 Viện kiểm sát nhân dân thành phố TH, tỉnh TH đã truy tố Phạm Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 [Bộ luật hình sự](#).

Kết thúc phần thẩm vấn, tại phần tranh luận, vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố TH giữ quyền công tố đã công bố bản luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố. Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ, vị đại diện VKS đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s, h, i khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 101 Bộ luật hình sự,

xử phạt Phạm Văn T từ 09 tháng đến 12 tháng tù; không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

* Về vật chứng: Áp dụng điều 47 BLHS; Điều 106 **Bộ luật Tố tụng Hình sự**:

- Tịch thu tiêu hủy; 01 chiếc túi màu đen, kiểu túi khoác chéo, kích thước 30 x17 cm, mặt túi có chữ Boshiji e, đã qua sử dụng.

- Tam giữ số tiền 300.000 đồng tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam để đảm bảo thi hành án.

- Truy thu số tiền 500.000 đồng do bị cáo phạm tội mà có.

* Về trách nhiệm dân sự: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6S, phiên bản 64GB màu xám – đen đã qua sử dụng; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung Galaxy J2 màu vàng, đã qua sử dụng (Hiện vật chứng trên đã thu hồi trả lại cho chủ sở hữu là chị Hoàng Thị N H quản L1 sử dụng. Chị H không có yêu cầu, đề nghị gì thêm).

Đối với anh Nguyễn Văn S là người mua hai chiếc điện thoại di động của bị cáo T với giá 500.000 đồng, anh S không biết đây là tài sản bị cáo trộm cắp mà có, anh Sang đã giao nộp hai chiếc điện thoại trên cho Cơ quan điều tra, không có yêu cầu gì đối với bị cáo T về số tiền trên, nên không xem xét.

Trong phần tranh luận: Bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T: Xác định Viện kiểm sát truy tố bị cáo về hành vi trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội, không bị oan. Tuy nhiên bị cáo phạm tội ở tuổi vị thành niên nên nhận thức về pháp luật của bị cáo còn hạn chế, do hoàn cảnh gia đình của bị cáo từ nhỏ bố mẹ, anh chị em đi làm ăn xa nên bị cáo không được gia đình giáo dục và quản L1 chặt chẽ dẫn đến bị bạn bè xấu lôi kéo. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, phạm tội chưa gây thiệt hại nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; áp dụng Điều 91 Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, của Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân thành phố TH, của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến KH nại về hành vi, quyết định của Cơ quanT hành tố tụng, ngườiT hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quanT hành tố tụng, ngườiT hành tố tụng đã được thực hiện đều hợp pháp.

[2] . Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa là khách quan, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, vật chứng thu được và các chứng cứ tài liệu khác được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định bị cáo Phạm Văn T có hành vi trộm cắp tài sản 02 chiếc điện thoại di động của chị Hoàng Thị N Hường có tổng giá trị: 7.000.000 đồng. Sau khi trộm cắp tài sản bị cáo đem bán được 500.000 đồng mục đích để tiêu xài cá nhân. Khi bị phát hiện, tài sản đã được thu hồi trả cho người bị hại. Hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015.

[3]. Bản cáo trạng số của Viện kiểm sát nhân dân thành phốTH truy tố bị cáo theo tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ.

Nội dung Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định như sau:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng ..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.”

[4] . Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự bị cáo được hưởng:

- Xét tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ.

Đối cH với các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra và tại phiên tòa khai báo thành khẩn, phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm h, s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân xấu, năm 2017, bị cáo đã bị 04 lần bị ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính với hình phạt cảnh cáo về hành vi trộm cắp tài sản, bị cáo còn bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường, nhưng do không chịu tu dưỡng bản thân, thích ăn chơi đua đòi nên đã phạm tội. Bị cáo là người chưa đủ 18 tuổi (tính đến thời điểm phạm tội bị cáo mới 16 tuổi 6 tháng 24 ngày) đã phạm tội.

[5]. Về hình phạt: Để đảm bảo tính nghiêm minh của luật pháp cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung. Quá trình điều tra bị cáo được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, tuy nhiên bị cáo đã bỏ trốn tại địa phương, nên đã bị bắt tạm giam theo lệnh truy nã của cơ quan Điều tra. Xét thấy hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa đối với bị cáo, nên cần áp dụng hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định khi bị cáo mới có tác dụng giáo dục bị cáo trở thành người công dân tốt có ích cho xã hội. Mức hình phạt mà vị đại diện viện kiểm sát đề nghị là phù hợp cần được chấp nhận.

* Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là vị thành niên, không có tài sản gì riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu đề nghị gì khác, nên không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Anh Nguyễn Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt và không yêu cầu bị cáo bồi thường, nên không xem xét

[7]. Về vật chứng:

- Tịch thu tiêu hủy; 01 chiếc túi màu đen, kiểu túi khoác chéo, kích thước 30 x17cm, mặt túi có chữ Boshijie, túi đã qua sử dụng.

- Tạm giữ để thi hành án số tiền 300.000 đồng tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam để đảm bảo thi hành án.

- Truy thu số tiền 500.000 đồng do bị cáo phạm tội mà có.

[8]. Về các vấn đề khác: Trong vụ án này có anh Nguyễn Văn S: là người mua hai chiếc điện thoại di động của bị cáo T với giá 500.000 đồng, anh Sang không biết đây là tài sản bị cáo trộm cắp mà có, anh Sang đã giao nộp hai chiếc điện thoại trên cho Cơ quan điều tra nên Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an thành phố TH không xử L1.

[9]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm

[10]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. **Tuyên bố:** bị cáo Phạm Văn T phạm tội: “Trộm cắp tài sản”

Căn cứ vào: Khoản 1 điều 173, điểm h, s, i khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 91; 101 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Phạm Văn T: **09** (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/11/2018.

Áp dụng Điều 329, 419 Bộ luật tố tụng hình sự; Quyết định tạm giam bị cáo 30 ngày để đảm bảo thi hành án.

2. Vật chứng vụ án: Áp dụng điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS:

- Tạm giữ số tiền 300.000 đồng tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam để đảm bảo thi hành án.

- Truy thu số tiền 500.000 đồng do bị cáo phạm tội mà có.

- Tịch thu tiêu hủy; 01 chiếc túi màu đen, kiểu túi khoác chéo, kích thước 30 x17 cm, mặt túi có chữ Boshijie, túi đã qua sử dụng.

(Vật chứng hiện đang lưu giữ, bảo quản tại kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TH theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 162 ngày 18/02/2019; Ủy nhiệm chỉ số 05 ngày 23/01/2019).

3. Trách nhiệm dân sự: Không xem xét.

4. Về án phí: căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) về án phí , lệ phí Tòa án; bị cáo phải nộp 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm bị cáo, người đại diện cho bị cáo, người bào chữa cho bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án./.